

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2021-2022
Trường :	TH Lê Đình Chinh

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 3				Lớp 4					Lớp 5				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân
I. Kết quả học tập																
1. Tiếng Việt	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		451	119	58	25	12	166	85	53	33		1	166	86	47	25
Hoàn thành		91	31	14	11	3	46	13	13			6	14	4	1	
Chưa hoàn thành		1	1	1	1	1										
2. Toán	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		442	120	56	27	12	167	83	52	31		1	155	82	43	24
Hoàn thành		99	29	16	9	3	45	15	14	2		6	25	8	5	1
Chưa hoàn thành		2	2	1	1	1										
3. Đạo đức	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		482	125	63	26	11	180	89	57	32		3	177	89	48	25
Hoàn thành		61	26	10	11	5	32	9	9	1		4	3	1		
Chưa hoàn thành																
4. TN & XH	151	151	151	73	37	16										
Hoàn thành tốt		113	113	54	24	10										
Hoàn thành		38	38	19	13	6										
Chưa hoàn thành																
5. Khoa học	392	392					212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		352					177	87	55	32		3	175	88	47	25
Hoàn thành		40					35	11	11	1		4	5	2	1	
Chưa hoàn thành																
6. LS &ĐL	392	392					212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		331					158	79	51	29		1	173	89	48	25
Hoàn thành		61					54	19	15	4		6	7	1		
Chưa hoàn thành																
7. Âm nhạc	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25

Hoàn thành tốt		444	120	60	29	15	174	86	56	30		1	150	80	41	24
Hoàn thành		99	31	13	8	1	38	12	10	3		6	30	10	7	1
Chưa hoàn thành																
8. Mĩ thuật	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		426	110	56	24	13	166	89	54	33		2	150	79	42	23
Hoàn thành		117	41	17	13	3	46	9	12			5	30	11	6	2
Chưa hoàn thành																
9. Thủ công, Kĩ thuật	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		481	110	58	21	12	191	89	60	32		4	180	90	48	25
Hoàn thành		62	41	15	16	4	21	9	6	1		3				
Chưa hoàn thành																
10. Thể dục	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành																
Chưa hoàn thành																
11. Ngoại ngữ	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		263	85	47	17	11	104	53	32	21		1	74	39	20	11
Hoàn thành		280	66	26	20	5	108	45	34	12		6	106	51	28	14
Chưa hoàn thành																
12. Tin học	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Hoàn thành tốt		391	113	53	27	12	121	62	39	24			157	83	41	21
Hoàn thành		152	38	20	10	4	91	36	27	9		7	23	7	7	4
Chưa hoàn thành																
13. Tiếng dân tộc																
Hoàn thành tốt																
Hoàn thành																
Chưa hoàn thành																
II. Năng lực																
Tự phục vụ tự quản	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Tốt		500	130	67	29	13	193	95	61	33		3	177	90	47	25
Đạt		43	21	6	8	3	19	3	5			4	3		1	
Cần cố gắng																
Hợp tác	543	543	151	73	37	16	212	98	66	33		7	180	90	48	25
Tốt		494	128	63	29	12	187	89	58	33		4	179	90	48	25
Đạt		49	23	10	8	4	25	9	8			3	1			
Cần cố gắng																

[illegible]